LÝ THƯỜNG KIỆT VỚI ĐẠO PHẬT

Hoàng Xuân Hãn [1]

---o0o---

Nguồn
http://thuvienhoasen.org
Chuyển sang ebook 6-8-2009
Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org

Mục Lục

1. Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm
2. Núi An-hoạch. Chùa Báo ân
3. Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng

---o0o---

Lý Thường-Kiệt sống trong thịnh-thời của đạo Phật. Ông từng chịu Phật-giáo chi-phối một phần. Quả như lời đại-sư Hải-chiếu nói trong bia LX: " ông tuy thân vướng cõi tục, nhưng lòng đã quy-y".

Không biết ông theo đạo Phật đến mực nào. Có điều chắc-chắn là ông che-chở cho các vị sư có danh như Trì-bát, Chân-không (TUTA), Đạo-dung (HN) và Sùng-tín (LX).

---o0o---

1. Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm

Năm 1077, Lý Thường-Kiệt đã giúp sư Đạo-dung chữa chùa Hương-nghiêm ở Thanh-hóa.

Sách TUTA có chép chuyện vị sư này. Nhưng những bản, nay còn, đều chép hiệu sư là Pháp-dung. Ấy vì đời Trần, kiêng húy Trần Hưng-Đạo [2]

Chùa Hương-nghiêm nay vẫn còn ở xã Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Chùa mới được trùng-tu. Chùa còn có hai tấm bia. Một tấm bia lớn, rất xưa. Bia ấy nguyên dựng năm 1124, đời Lý Nhân-tông. Niên-hiệu ở bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ 5, Giáp-thìn. Nhưng sáu trăm năm sau, năm 1726, đời Lê Bảo-thái thứ 7, Bính ngọ, có vị sư ở chùa, là Lê Văn-Nghị, đã thuê thợ

đục lại, theo nét chữ xưa. Nhờ đó, bây giờ chữ vẫn rất rõ. Nhưng nhìn kỹ, ta sẽ thấy, có chữ không theo hẳn nét cũ, và có chữ lại đục hơi sai.

Bia ấy dựng trong hạ-đường chùa, tựa vào tường, ở phía trái nếu ta nhìn vào phật-điện. Không biết mặt áp tường có chữ hay không? Còn mặt ngoài có 30 dòng chữ cũ, và một dòng niên-hiệu mới. Mỗi dòng, nhiều nhất, có 45 chữ.

Văn bia kể sự-tích chùa khá kỹ. Về thiền-sư Đạo-dung, sự-tích chép ở bia khá phù-hợp với sách TUTA, và bổ-túc cho sách ấy. Đó là một chứng rất quí cho sự cổ-truyền và xác-thực của cuốn sách TUTA.

Bia lại còn nói đến một vị thái-phó họ Lưu, tùng-huynh sư Đạo-dung, và sống đồng-thời với Lý Thường-Kiệt. Xét rõ, thấy đó là Lưu Khánh-Đàm, mà ta thấy tên chép ở sử [3] và ở mộ-chí dựng đời Lý, nay vẫn còn ở làng Lưu-xá, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình. Như thế thì vì một sự ngẫu-nhiên đặc-biệt, ta còn có hai bia đời Lý, một sách đời Trần, chép những chuyện về đời Trung-cổ ở nước ta, có liên-quan với nhau. Sự ấy thật là quí. Nhất là, sự các sử-liệu ấy không trái với các sách Việt-sử-lược và Đại-Việt sử-ký toàn-thư, nó làm tăng giá-trị hai cuốn sử này.

Sau đây, tôi theo bia HN, các sách TUTA, TT và VSL, sẽ kể lai-lịch chùa Hương-nghiêm, thân-thế sư Đạo-dung và sự liên-quan giữa Lý Thường-Kiệt và Lưu Khánh-Đàm.

Chùa Hương-nghiêm ở núi Càn-ni. Đó là theo bia HN; còn sách TUTA chép núi Ma-ni, vì chữ Càn húy đời Trần. Chùa ở giáp Bối-lý, bây giờ là làng Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Đời Hậu-Đường (923-937), Lê Lương dựng chùa ấy (HN). Lê Lương thuộc một cự-tộc ở quận Cửu-chân, châu Ái. Ông làm đến chức Trấn-quốc bộc-xạ. Nhà ông giàu, rất có thế-lực trong xứ. Thóc ông trữ đến 110 lẫm. Trong nhà ông nuôi 3.000 người khách. Ông dốc một lòng thiện, rất sùng đạo Phật. Ông là người trước nhất dựng chùa ở giáp Bối-lý. Các bia chùa Hương-nghiêm, Trinh-nghiêm, Minh-nghiêm đều có khắc chép công ông (HN).

Bấy giờ, dân ở châu quận này bị mất mùa đói khó. Ông đem thóc nhà phát-chẩn để cứu dân.

Đến sau lúc vua Đinh Tiên-hoàng lên ngôi (968-979), nghe tiếng ông có đạo-đức, vua phong cho ông chức Ái-châu Cửu-chân đô-quốc dịch sứ, tức là chức quan đứng đầu giúp nước ở Ái-châu, quận Cửu-chân. Vua lại ban cho ông hàm Kim-tử quang-lộc đại-phu, và phong ấp ở trong giới-hạn sau này :

đông đến Phân-dịch, nam đến Vũ-long, tây đến đỉnh núi Ma-la, bắc đến Kim-cốc [4], và cho đời đời con cháu làm quan coi đất ấy (HN). Sách TUTA cũng có chép rằng ông làm châu-mục Ái-châu đời Đường và suốt mười lăm đời, họ ông nổi tiếng ở đó.

Đến khi vua Lê Đại-hành tuần-du ở Ngũ-huyện-giang, tức là triền sông Lương, sông Mã ở Thanh-hóa, Vua thấy chùa đổ nát bèn chữa lại (HN). VSL có chép : Vua đi chơi Hoan-châu năm 1003, có lẽ vua qua Thanh năm ấy.

Đến đời Lý, vua Thái-tông đi chơi về phương nam, tới Ái-châu, có qua chùa ấy. TT và VSL chép rằng năm 1031 Lý Thái-tông đi đánh Hoan-châu về, phát tiền thuê thợ chữa nhiều chùa quán ở các hương-ấp (XIV/ cth 5). Chắc rằng vua tới thăm chùa ấy. "Trải mấy đời thờ cúng, rường cột đã đổ nát, vua bèn sai chữa lại. Vua lại ban cho cháu ông bộc-xạ, là Đạo-quang trưởng-lão làm thiền chủ, cấp cho năm tên giúp việc và sai trụ-trì ở đó." (HN).

Hai tiếng trưởng-lão là một mỹ-hiệu tặng những tăng hay tăng-quan được vua kính-trọng. Tuy tăng-quan ấy coi chùa, nhưng vẫn có gia-đình con-cái.

Theo TUTA thì trưởng-lão này hiệu là Tăng-phán, tên là Huyền-nghi. Trưởng-lão là thân-phụ thiền-sư Đạo-dung. (HN)

Thiền-sư Đạo-dung tên gì ? TUTA không chép. Nguyên bia HN có ghi, nhưng nay mòn không thấy chữ nữa.

Thiền-sư có một tùng-huynh là Lưu Khánh-Đàm, cũng là người Ngũ-huyện-giang, ở Cửu-chân, thôn Yên-lãng (Mộ-chí). Nay ở phủ Thọ-xuân và phủ Thiệu-hóa có hai làng Yên-lãng gần nhau ở hai bờ sông Lương. Có lẽ quê ông là vùng ấy. Ông nội Lưu Khánh-Đàm có năm con trai. Trong đó có Huy-Triết, dời nhà tới ngụ cư ở khách-quán, có lẽ tới ở làng Lưu-xá huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình bây giờ. (Bia HN và Mộ-chí Lưu-xá).

"Bấy giờ, vua Lý Thái-tông chọn dân ở quận để cho vào hầu vua. Lưu Khánh-Đàm "phi thường khác chúng" nên được chọn vào chầu ở nội đình". Kịp đến khi Lý Thánh-tông lên ngôi, ông chầu bên cạnh, rất được vua yêu. Sau khi Nhân-tông lên ngôi, vua nghĩ đến công ông giúp-rập ba đời, có nhiều công, vậy phong cho ông chức thái-phó, kiêm chức nội-dịch trưởng-quan, coi hết các việc quân và việc thường trong cung-dịch. Vua lại ban cho ông chức tước sau này : Nhập-nội nội-thị tỉnh-đô đô-tri, kiểm-hiệu thái-phó,

kiêm cung-dịch-sứ, đại-tướng-quân, kim-tử quang-lộc đại-phu, thực ấp 6700 hộ, thật phong 3000 hộ. (HN).

"Thiền-sư Đạo-dung có hình-thần lạ đẹp, tư khí thanh-cao. Kinh kệ thì không gì không đọc tới (TUTA). Năm Bính-thìn 1076, sư bỏ gia-hương đi tìm bạn. Cưỡi thuyền ra bể, rồi tới Thăng-long. - đó, thiền-sư gặp một vị tăng, hiệu là Cao-tăng. Sư cảm-phục bèn theo học." (HN). Vị Cao-tăng ấy là ai ? Sách TUTA có nói : Lúc nhỏ, sư theo tăng thống Nguyễn Khánh-Hỉ để xuất-gia. Tăng-thống người Cổ-giao, quận Long-biên (thuộc Bắc-ninh bây giờ), trụ-trì ở Từ-liêm, gần phía tây thành Thăng-long. Có lẽ Cao-tăng kia chính là hiệu của tăng-thống Khánh-Hỉ trước năm 1133, khi chưa được triệu vào kinh và chưa được ban chức tăng-thống [5].

"Cao-tăng Khánh-Hỉ để ý đến Đạo-dung, cho là một kỳ-nhân và dạy cho Phật-pháp (TUTA). Đạo-dung hỏi : "Điều gì cốt yếu trong Pháp ?" Cao-tăng trả lời :"Pháp vốn không phép, ta lấy gì mà bảo ngươi." Bỗng nghe, sư thấy lòng nở-nang, bèn giác-ngộ". (HN).

Một hôm, sư Đạo-dung hỏi Cao-tăng :"Tôi đã hiểu rõ nghĩa chữ không và chữ sắc. Sắc là bởi kẻ phàm thấy, không là bởi kẻ Thánh thấy. Có phải thế không ?" Cao-tăng trả lời bằng một bài kệ phỏng-dịch như sau này:

Ở đời chớ hỏi sắc và không,
Học đạo chẳng qua tìm Tổ Tông.
Trồng quế trên trần sao được rậm.
Tìm Tâm ngoài Phật khó lòng mong.
Bao-hàm nhật-nguyệt trong hạt cải,
Thu hết càn-khôn đầu mũi lông.
Đại-dụng rõ-ràng tay nắm chặt,
Ai hay phàm thánh, biết đâu cùng.

"Từ đó sư thích dạo núi sông, không đâu ngại đến." (TUTA).

"Sư bèn ngược sông Lô (Nhị hà), trèo núi Thứu-đài. Ngắm xem cảnh đẹp ấy, sư dừng chân lại, cho là rất vừa ý. Sư sai thợ chọn hướng, ghép đá làm nền, mà dựng nên chùa. Đặt tên là chùa Khai-giác". Trên đây là theo bia HN, còn TUTA chép : "Sư đi đạo-hóa, dừng chân ở núi Thứu-phong, tại chùa Khai-giác và dạy học-trò". Sư được công-chúa Thụy-thành, có lẽ là con vua Thái-tông, và Thái-phó Lưu Khánh-Đàm cấp cho khí-dụng để làm chùa. (HN).

Sư dạy học-trò. Người tới học đầy nhà. (TUTA).

"Năm sau, Đinh-tị 1077 (bia HN, khi khắc lại, lầm ra Đinh-mão), sư trở về ấp cũ, thấy chùa Hương-nghiêm đã đổi-hoại. Sư bèn nói với Lưu Khánh-Đàm rằng : "Kẻ nhân-hiền không quên dấu-tích tiên-tổ. Xin anh chữa lại cho." Lưu-công nghe nói, vui lòng mà thuận." (HN).

Bấy giờ, quân ta vừa đánh lui quân Tống. Lý Thường-Kiệt vừa lập đại-công. Lưu-công, và em là Lưu Ba, cũng vừa được chia phần vinh-dự. Lưu-công thấy chùa chiền bị chiến-tranh làm hư đổ, đang lo sửa-sang tự-tháp. (Mộ-chí Lưu-xá).

"Lưu-công bèn nói với quốc-tướng thái-úy Lý Thường-Kiệt rằng : "Chùa Hương-nghiêm là do tiên-tổ tôi sửa-chữa. Nay đã đổ nát. Ông cùng tôi, chúng ta hãy chữa lại." (HN).

Theo chương trên, ta biết rằng bấy giờ Thường-Kiệt còn ở Thăng-long. Có lẽ Thanh-hóa là thực-ấp của ông từ trước, cho nên Khánh-Đàm mới bàn cùng ông chữa chùa Hương-nghiêm ở đó. Thường-Kiệt bèn tìm gỗ, sai thợ tới sửa chùa.

Năm Tân-dậu 1081, hai phò-ký-lang, họ Thiều và họ Tô [6], tâu vua xin ruộng đất của bộc-xạ Lê Lương. Vua xét lời tâu, bèn định trả giáp Bối-lý cho họ hàng Lê-công.

Mùa thu năm ấy, Lý Thường-Kiệt đi Thanh-hóa trả ruộng. Ông lập bia đá chia ruộng cho hai giáp. Từ nửa đầm A-lôi trở lên, cho giáp Bối-lý ; từ nửa đầm trở xuống, cho giáp Viên-đàm. Ông lại dặn đi dặn lại hai giáp không được hái một lá lau-lách ở hai bên bờ đầm, vì đó là giới-hạn. (HN).

Hai tên giáp ấy nay đã thay đổi, nhưng đất còn có thể tìm được. Chùa Hương-nghiêm nay ở làng Phủ-lý. Nếu ta xét bản đồ Thanh-hóa ngày nay, ta thấy rằng bên cạnh làng Phủ-lý có những làng Nhân-lý, Mỹ-lý. Theo tục đổi tên ở xứ ta [7], ta có thể chắc rằng ba làng ấy khi xưa là một và sau mới chia ra. Vả làng Phủ-lý có tên nôm là làng Kĩ. Chắc đó là tên giáp Bối-lý cũ. Bên cạnh phía tây làng Phủ-lý, ta lại thấy có hai làng liền nhau, tên là Viên-quang và Hồ-đàm. Ta cũng có thể đoán đó là do làng Viên-đàm cũ mà phân-tách ra. Xem vậy, ta có thể nhận dấu hai giáp Bối-lý và Viên-đàm. Nhưng đầm A-lôi thì không thấy nữa. Ruộng vùng ấy là ruộng sâu. Có lẽ đó là đầm cũ.

Năm Đinh-mão 1087, sư Đạo-dung được vua Nhân-tông triệu tới kinh, lập đạo-tràng trong cung (HN).

Năm Nhâm-dần 1122, sư trở về thăm quê cũ. "Nhân vật tuy đổi, non nước như xưa. Chùa đã đổ nát, nền móng vẫn còn." Sư liền sai thợ chữa lại. Tô tượng Phật ngồi trên Bàn-đà. Đào hồ. Giữa hồ, xây bệ ; đặt tượng Phật trên. Chùa cao, cửa rộng, mái ngói. Mé tả có lầu chuông, mé hữu dựng bia đá ghi công. Xung quanh đều xây tường. Vườn trồng hoa cỏ. (HN).

Chữa xong chùa, sư đặt tiệc mừng ; lập đàn cầu tự cho vua, và cầu phúc cho quần-chúng. Sư mời người làm bài ký, khắc vào bia. Chính là bia dựng năm 1124 mà nay hãy còn. Nhưng tên tác giả thì mờ hẳn không đọc được nữa. Có lẽ cũng là vị Hải-Chiếu đại-sư, làm bia Linh-xứng dựng năm 1126 và bia Sùng-nghiêm-diên-thánh dựng năm 1118.

Sau đó sư ở lại chùa cho đến lúc mất. TUTA chép rằng :"Rồi sư trở về nhà, dựng chùa để ở đến lúc già. Sư mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp ngọ 1174, đời Thiên-cảm-chí-báu". Chép như vậy chắc lầm, vì rằng năm 1076, sư đã ra Thăng-long. Nếu sống đến năm 1174, thì sư phải ít nhất cũng một trăm hai mươi tuổi. Sau khi sư mất, học-trò là sư Tăng Đạo-lâm làm lễ hỏa-táng và xây tháp ở núi Càn-ni. (TUTA).

Ngày nay, làng Phủ-lý không có núi. Núi Càn-ni, chép ở bia, có lẽ chỉ là mô đất cao hơn cánh đồng chung quanh.

Chùa nay hoàn toàn mới. Các vật trong chùa đều mới, trừ quả chuông đúc đời Gia-long. Trong vườn không thấy có tháp cổ. Còn có hồ. Nhưng trong chùa và ngoài chùa không thấy vật cổ nữa. Nếu bới đất tìm, trong nền hay dưới hồ, may chi còn thấy cái bia xưa, dựng đời Hậu-Đường ghi công-đức Lê Lương.

---o0o---

2. Núi An-hoạch. Chùa Báo ân

Chừng hai cây-số phía tây thành Thanh-hóa, có làng An-hoạch, kề đường cái đi làng Sim. Hiện nay, làng có một ngôi chùa cổ, ở phía bắc con đường ấy. Cửa tam-quan cũng là lầu chuông. Cửa khi nào cũng đóng. Nhìn qua rào thưa, ta thấy vườn rộng. Trong xa có nhà bái-đường lợp tranh. Đường lên chùa có bậc đá. Trông vào thì bên tả thấy có hai bia, một bia to cao, dựng gần bên lối vào.

Bia rất mòn, nhưng ở ngạch còn tám chữ to và rõ : AN-HOACH-SƠN BÁO-ÂN TƯ BI-MINH, nghĩa là bài minh của bia chùa Báo-ân ở núi An-hoạch.

Đó là một ngôi chùa dựng lên trong lúc Lý Thường-Kiệt còn trấn Thanh-hóa. Bia tuy mờ mất niên-hiệu và mất tên người dựng. Nhưng cũng còn đọc được. Nó cho ta biết nhiều điều rất quý về Lý Thường-Kiệt.

Núi An-hoạch thuộc núi Nhồi, là dãy núi lèn ở phía tây-nam thành Thanh-hóa. - chân núi, có làng Nhồi, tên chữ là Nhuệ-thôn. Dân làng chuyên-môn làm nghề lấy đá ở núi để làm bia, khánh, cối xay, trục lăn, tượng. Nghề ấy có đã lâu đời. Đời Tấn (265-418), thái-thú Dự-chương là Phạm Ninh sai sứ tới Cửu-chân lấy đá làm khánh; tức là lấy ở đó.

Theo bia Báo-ân, thì "Năm Nhâm-tuất (1082), vua Lý Nhân-tông đặt riêng một quận ở Thanh-hóa, ban cho Lý Thường-Kiệt, để làm phong-ấp. Thường-Kiệt ra đó, coi việc quân dân. Các đầu-mục đều theo bóng, tất cả dân gian đều mến đức.

"Ông thấy ở phía tây-nam quận-lỵ, có quả núi cao và to, tên là An-hoạch. Núi sẵn một thứ đá đẹp. Đá rất quí cho thợ. Màu sáng như ngọc lam, chất xanh như khói mới lên. Tạc làm đồ dùng rất dễ, làm khánh đánh rất kêu, làm bia rất bền. Ông bèn sai một người quản-giáp tên là Vũ Thừa-Thiết đem dân Cửu-chân tới núi ấy để lấy đá.

"Ông coi quận trong 19 năm (1082-1101) nay. Dân kính-mến. Giặc sợ-hãi. Dân tự nghĩ rằng, đó là nhờ Phật tế-độ cho dân qua bể khổ, mà dân chưa lấy gì báo-đáp. Bèn chọn chỗ này; xẩy cỏ dựng chùa, đặt tên chùa là Báo-ân. Đắp tượng, vẽ đồ. Chùa bắt đầu làm năm Kỷ-mão (1099) đến năm sau Canh-thìn (1100) thì xong.

"Chùa ngoảnh mặt về hướng nam. Đất là huyện Cổ-chiến. Sau chùa có núi Tường-phượng. Gần mé sau có núi Bạch-long. Trước chùa có sông chảy ngang ; phía tả chảy về phương đông, tới xứ Phân-dịch ; phía hữu chảy về núi Nghiêu-nhạc. Trước cửa có giếng đá, trông ra có hai tảng đá nhọn đứng. Bên cạnh có cầu." (BA)[8].

Trên đây là theo văn bia mà tả. Ngày nay con sông lại chảy quanh sau chùa; có lẽ bị chữa vì địa-lý. Phía đông, sông chia ra hai nhánh, một nhánh xuống qua làng Bố-vệ, cạnh đền vua Lê rồi ra sông Mã, một nhánh chảy về phía nam, hợp với Hoàng-giang. Phía tây, sông bị lấp tại làng Phủ-lý. Sông ấy là sông Bồn. Theo sách Thanh-hóa kỷ thắng chép lại, thì khi xưa, sông ấy thông với Lễ-khê chảy từ Lương-giang ra. Tục truyền rằng có một bà thái-hậu đời Trần, thấy nước Lễ-khê ngọt, cho rằng đất ở đó có thể phát vua, bèn lấp sông ấy.

Tuy rằng bia Báo-ân mất niên-hiệu, nhưng theo năm làm chùa xong là năm 1100, và theo câu nói Lý Thường-Kiệt coi quận trong 19 năm nay, thì ta thấy rằng bài bia làm năm Hội-phong thứ 9, Canh-thìn 1100. Vậy bia này là bia bằng chữ Hán xưa nhất còn thấy ở nước ta.

Mà chùa cũng rất đáng chú-ý, vì trong chùa còn những tượng rất xưa. Như trên đã nói, hạ-đường chỉ là một nhà tranh, nhưng thượng-đường lợp ngói. Trong có một pho tượng rất cao gần hai mét, xưa thiếp vàng, nay lớp vàng đã phai hết, chỉ còn lớp sơn đen, nhưng trông rất đẹp. Pho tượng lại ngồi trên tòa sen. Tòa sen đặt trên lưng một con vật bằng đá, điêu-khắc rất tinh-xảo. Con vật ấy đầu hình đầu lợn, có nanh, mắt hung-dữ; chân có vuốt nhọn, đuôi to có hình lông xoắn ốc. Cả pho tượng và con thú ấy đặt trên một bệ đá, có lẽ mặt trước có điêu-khắc, nhưng nay đã bị người ta xây một bệ khác che khuất. - hai góc, còn lòi ra một phần, và ở góc ấy có hình agudo, tức là vị thần, thân người đầu chim, có cánh, chân có vuốt, tai đeo khuyên, ngực đeo chuỗi hạt, lấy đầu và hai cánh đỡ mặt trên bệ. Kiểu điêu-khắc ấy y như kiểu nay còn thấy ở cổ-vật Chàm, mà ta cũng thấy ở một vài chùa ta. Chắc rằng đó là do ảnh-hưởng của các thợ Chàm, mà ta bắt đem về đời Lý Thái-tông, và đời Lý Thánh-tông. Những bức chạm ở đây rất có thể là do người Chàm mà Lý Thường-Kiệt đã đem về năm 1069, hay là những học trò thợ ấy. Đó là một chứng cho ta tin rằng bệ đá, và có lẽ tượng đất, là từ đời Lý để lại.

Trong chùa còn có nhiều bệ con; trong số ấy, có một cũng chạm aguda ở góc. Các đá tảng kê cột cũng chạm hình hoa sen. Chắc xưa chùa to, nay những đá tảng còn lại, to không hợp với những cột nhỏ bé ngày nay. Nếu phá được cái bệ mới thêm vào trước bệ chính ở chùa, thì ta có lẽ thấy những bức chạm khác hay là những dấu chữ xưa.

Ngoài sân đền, còn có một cái khánh đá cũ, nhưng nay bị vỡ. Xem kỹ, không thấy có nét chữ gì. Tên chùa này có nghĩa là báo ơn Phật, mà thật thì cũng để nhắc công Thường-Kiệt như ta đã thấy trong lời tán-dương ông ở một chương trên (XIII/8).

---o0o---

3. Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng

Hai chùa trên, tuy có liên-quan mật-thiết với Lý Thường-Kiệt, nhưng không phải tự ông dựng lên. Các bia ở hai chùa ấy, tuy có ghi công ông, nhưng cũng không chuyên để tán-dương ông. - Thanh-hóa còn có một chùa mà tự

ông dựng lên, và ta có thể gọi là chùa Lý Thường-Kiệt. Ấy là chùa Linh-xứng.

Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn, cạnh đền Lý Thường-Kiệt, mà tôi đã tả (XIII/7). Núi Ngưỡng-sơn là một núi nhỏ, đất đá hỗn-tạp, ở bờ phía bắc sông Lèn (tên chữ là Chùy-giang), cách phía tây cầu hỏa-xa Đò-lèn chừng hai cây-số. Núi ở làng Ngọ-xá, xưa thuộc huyện Vĩnh-lộc, nay thuộc phủ Hà-trung. Núi thấp không dính với núi xung-quanh. Phía nam núi có đường đê và sông. Phía bắc núi là một cánh đồng sâu, xung-quanh toàn núi. - giữa cánh đồng ấy có vài núi nhỏ, có tiếng nhất là núi Chương-các. Phía đông núi là đồng bằng, kéo dài cho đến dãy núi nhỏ ở phủ Hà-trung. Còn phía tây thì rất gần dãy núi cuối-cùng của dãy Kim-sơn thuộc Vĩnh-lộc. Đứng phía tây ngắm lại, núi có hình người đàn bà nằm ngửa. Người ta nói vì vậy mới đặt tên là Ngưỡng-sơn.

Đối với Trấn-lị Thanh-hóa đời Lý, Ngưỡng-sơn khá gần, "chỉ cách năm dậm, phảng-phất như ở trong thành quận" (LX). Tên làng sở-tại, đời Lý, là làng Đại-lý. Tên Đại-lý bây giờ còn, ấy là làng ở phía nam sông Lèn, đối-ngạn với làng Ngọ-xá. Đời Lý, làng ấy rất to (LX), chắc nó gồm cả vùng bắc và nam sông. Đến đời Trần, phần bắc đã đổi tên ra Đại-lại [9].

Chùa Linh-xứng nay không còn nữa. Nhưng bia chùa, dựng đời Lý, vẫn còn. Dân xã đã đem để trên thềm đền Lý Thường-Kiệt. Bia ấy dựng năm Thiên-phù duệ-vũ thứ 7, năm Bính-ngọ (1126), nghĩa là 21 năm sau khi Thường-Kiệt mất. Tác giả bài văn bia là đại-sư Hải-chiếu, tên Pháp-Bảo, trụ-trì chùa Phúc-diên-tư-thánh, kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa. Đại-sư là một thuộc-hạ ông. Bia chép khá rõ sự nghiệp ông, và kể rất tường-tận sự ông xây-dựng lên chùa Linh-xứng. Văn bia lại rất dài, bia khắc hai mặt, chữ chân-phương rất tốt, nét rất rõ. Tuy bia không có chạm-trổ trang-sức như các bia khác đồng-thời, nhưng hàng chữ triện đề trán bia khá đẹp, và con rùa đội bia rất đơn-giản nhưng mỹ-thuật.

Nay theo lời bia, ta biết gốc-tích chùa Linh-xứng và lòng sùng Phật của Lý Thường-Kiệt khi ở Thanh-hóa thế nào.

"Ban đầu đời Anh-vũ-chiêu-thắng, vua Lý Nhân-tông ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ. Ông ra coi các việc quân, dân ở Ái-châu, quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa (theo bia BA thì năm 1082, Anh-vũ-chiêu-thắng thứ 7, ông ra Thanh-hóa). Tuy thân vướng tục, nhưng lòng đã qui-y. Ấy vì vua và mẫu-

hậu (thái-hậu) tôn-sùng đạo Phù-đồ: ông vâng ý hai thánh giúp-đỡ đạo trời rất nhiều" (LX).

Bấy giờ có vị sư hầu thái-hậu, là Sùng-tín trưởng-lão, từ kinh tới thăm quận.

Vì trưởng-lão ấy là ai? Xét sách TUTA, thì có lẽ trưởng-lão là Mãn-giác đại-sư. [10]

Đại-sư sinh năm 1052, là con viên-ngoại-lang Lý Hoài-Tố, người đi sứ Tống năm 1073, (TUTA chép họ Nguyễn, vì kiêng húy đời Trần; đây theo TB). Lúc nhỏ, học Nho và Thích đều giỏi. Vào khoảng năm 1071, được chọn vào cung dạy hoàng-tử Càn-Đức mới lên 6 tuổi. Ông bấy giờ mới 20 tuổi, nhưng đã nổi tiếng là học rộng nhớ nhiều. Tuy còn trẻ, ông đã có ý đi tu. Sau khi Càn-Đức lên ngôi, thái-hậu ban cho ông hiệu Hoài-tín. Trong đời Anh-vũ-chiêu-thắng, ông dâng biểu đi tu, chừng vào năm 1077. Chẳng bao lâu nổi tiếng, và thành vị lãnh-tụ các sa-môn. Vua và thái-hậu dựng chùa bên cung Cảnh-hưng, mời sư về ở, để tiện việc hỏi-han về đạo. Vua và thái-hậu thường không gọi tên, mà chỉ xưng là trưởng-lão, tuy rằng sư mới chừng hơn 30 tuổi mà thôi. (TUTA)

Năm đầu đời Quảng-hữu (1085), trong nước vô-sự. Thái-hậu (TT chép Hoàng-hậu, chắc sai) đi chơi khắp núi sông. Ý muốn dựng chùa xây tháp. Bấy giờ, Thường-Kiệt ra Thanh-hóa đã được ba năm. Trong lúc thái-hậu ngao-du, có lẽ đại-sư được theo hầu. Thái-hậu sai đại-sư vào Thanh-hóa, thăm ông, và bảo dựng chùa. Bấy giờ đại-sư mới 34 tuổi.

Vậy năm 1085, Sùng-tín trưởng-lão vào chơi Thanh-hóa, thăm Lý Thường-Kiệt, "Nhân khi rảnh việc, ông và sư, ngược dòng đi chơi cửa bể Phấn-đại, dừng thuyền ở chân núi Long-tị." (LX)

Cửa bể Phấn-đại và núi Long-tị ở đâu? Không sách nào chép rõ. Nhưng ta có thể nhận rằng cửa Phấn-đại và núi Long-tị là cửa sông Mã và núi Hàm-rồng [11]. Ta có thể dò lại cuộc hành-trình của Lý Thường-Kiệt đi cùng Sùng-tín trưởng-lão.

Ông và sư xuất-hành từ quận-lị Cửu-chân; xuống thuyền trên sông Ngu-giang (Lạch-trường); "ngược dòng" tới sông Mã, đến ngã-ba Tào-xuyên, rồi xuống cửa bể Phấn-đại. Thuyền qua dưới chân núi Long-tị. Ông sai ghé thuyền để lên ngắm cảnh núi.

"Ý sư là tìm nơi thắng-cảnh để dựng chùa. Nhưng, bấy giờ, ở núi Long-tị đã có chùa rồi. Chắc là chùa ở trong động Linh-quang trên núi Hàm-rồng. Thường-Kiệt bèn bảo xây một đình nhỏ trên mỏm đá, xung-quanh bọc tường, để làm nơi ngồi ngắm cảnh.

"Sư bèn nói với ông rằng: "Núi này đẹp lạ! Đã có kẻ dựng chùa ở đây rồi. Còn có chốn nào thanh-u, có tiếng là thanh-tịch từ xưa, thì nhờ đưa tới thăm chơi." Ông khen sư là người có công to với Phật, rồi sai kẻ hầu chèo thuyền về phương tây" (LX).

Vậy thuyền rời núi Long-tị, ngược dòng sông Mã, đến ngã ba Bông (xem bản đồ IV). Thuyền "qua sông trong Nam-thạc, đến ấp lớn Đại-lý" (LX). Nam-thạc chắc là sông Lèn ngày nay. Từ ngã-ba Bông, đi về phương đông, xuôi sông Lèn, thì đến làng Đại-lý.

"Ông và sư ghé thuyền lên bến. Đưa mắt ngắm trông. Thấy một núi nhỏ, tên là Ngưỡng-sơn; chỉ cách quận-lị năm dặm, phảng-phất như ở trong thành. Chân núi gần sông; ít kẻ lên đó, nhưng cũng dễ trèo. Hơi mù bám cây-cối um-tùm, màu lam ngùn-ngụt. Sau lưng (phía bắc) có dãy núi Giao-lĩnh, làng Hoàng-hương ôm-bọc. Phía trước có núi Nhâm-phong, đồi Nê-phụ nhô cao" (LX).

Núi Giao-lĩnh chắc là dãy núi Mông-cù, Kim-âu; làng Hoàng-hương chắc nay là tổng Hoàng-xá. Núi Nhâm-phong có lẽ là nhỏn núi ở phía đông làng Oai-hổ, phía nam làng Bạch-thỏ; vì nhỏn núi này cao 229 mét, là cao nhất trong các núi ở trước Ngưỡng-sơn, và cách đó không xa. Còn đồi Nê-phụ phải chăng là núi tại làng Chi-nê, Sơn-đông ngày nay?

Bia LX chép tiếp: "- đấy, nguyên đã có một ẩn-giả làm am, ở lánh một mình, và đi giáo-hóa những vùng lân-cận. Gọi là khai-thác, nhưng tĩnh-giới chưa được nghiêm-trang. Ông cùng bộ-thuộc bèn lần đường, nối gót mà lên núi. Chỉ thấy cỗ-thụ um-tùm, yên-hà ràng-rịt. Bồi-hồi dẫn bước, ngưỡng cúi mà nhìn không chớp mắt. Lòng thấy thích vui, ý muốn xây-dựng". Bia LX không nói rõ đây là cuộc đi chơi cùng sư Sùng-tín hay cuộc khác. Có lẽ, sau lúc sư về Kinh rồi, Thường-Kiệt trở lại núi Ngưỡng-Sơn với bộ-thuộc. Trong số bộ-thuộc, có Hải-chiếu đại-sư, là người làm văn bia này.

"Ông bèn nói với bộ-thuộc: "Kẻ nhân-trí vui là vui với núi sông. Đời đời truyền lại là danh với đạo. Nếu không dựng chùa ở nơi này để mở đạo, thì danh núi đâu là đủ quí." (LX)

"Rồi ông sai xảy cỏ hoang, đập đá lớn. Thầy xem bóng lấy hướng, thợ trình kiểu làm chùa. Kẻ giúp của mang đồ ăn tới, kẻ đi học đua nhau đến xem. Kẻ giúp sức thì đục-đẽo, kẻ lành nghề thì xây-dựng." (LX)

Sau đây là cảnh chùa, khi đã hoàn-thành.

"Chùa ở phía nam núi. Trai-phòng ở hai bên. Tượng đức Phật Như-lai sơn vàng, ngồi cao trên tòa sen, nổi lên trên mặt nước. Trên tường chung-quanh, vẽ mười sáu La-hán và các biến-tướng, thiên hình vạn trạng. Không thể kể xiết.

"Sau chùa, xây bảo-tháp, đặt tên là tháp Chiêu-ân. Tháp cao chín từng, đều trương bày lưới. Bốn mặt mở cửa, xung-quanh có bao-lơn. Bốn góc treo chiêng vàng, rung trước gió, cùng chim núi kêu êm; phía trước dựng cột biểu, ánh bóng mai, cùng tượng vàng chói sáng Bao-lơn quanh bọc, hoa cỏ đầy thềm. Trước có cửa chính, dựng để treo chuông. Chày kình gõ đánh, tiếng chuyển bay xa: thức kẻ mê, phá kẻ tục, khuyên kẻ thiện, răn kẻ ác. Trước cửa một đường thẳng xuống sông. Hai bên có rãnh nước; giời mưa thì nước chảy theo mà xuông. Kề sông có một đình nhỏ. Thường-thường, thuyền bè qua lại, dừng đó nghỉ-nơi. Hoặc Chiêm-thành, Chân-lạp sang sứ, tới đó mà quì gối qui-y. Hoặc nước lạ, đất xa về chầu, qua đó cũng cúi mình rạp trán." (LX)

Thật vậy, chùa ở trên đường xung-yếu bấy giờ. Từ nam tới, thuyền qua sông Mã, sông Lèn, qua trước chùa Linh-xứng, đến sông Hội-thủy, sang Tống-giang và ra cửa Thần-phù, để tới Thăng-long.

Lúc lạc-thành, có lập hội. Các sư tụ-tập rất đông.

Lý Thường-Kiệt có người cháu gái họ (có lẽ con Lý Thường-Hiến), tên là Lý Thị-Cậu, lấy Văn-thị hiệu là Sùng-chân xử-sĩ. Bà cũng qui Phật, hiệu là Bà-di Diệu-tính. Bà sinh được ba trai. Người đầu theo đạo Nho, tên là Văn-Hai, tự là Bành-tổ. Hai con sau theo đạo Phật: là sư Viên-giác hiệu Pháp-trí, và sư Minh-ngộ hiệu Pháp-tư. Hai người này xuất-gia đời Thần-vũ (1069-1072), phụng chiếu được xóa tính-danh, không biên vào công-điển. Bấy giờ hai người đã tới làm nhà ở núi này mà ở. Hai người lại làm chùa riêng ở phía đông núi, đặt tên là chùa Thánh-ân. (LX)

Công xây-dựng bốn năm mới thành. Lý Thường-Kiệt gọi sư Hải-chiếu mà bảo: "Hưng-công đã lâu, nay chùa đã xong. Nếu không khắc bia chép lại sự-

tích thì người đời sau biết đâu mà tìm. Sư hãy lựa lời văn, kể lại sự sáng-tác. Khiến cho rằng tuy vật đổi dời, nhưng lời lành truyền mãi-mãi." (LX)

Đại-sư bây giờ trụ-trì ở chùa Phúc-diên-tư-thánh, có lẽ ở trấn-lị, kiêm coi công-sự ở quận Cửu-chân, và làm việc dưới quyền Lý Thường-Kiệt. Sư nghe lời ông dạy, bèn viết bài bia và bài minh.

Trong bài văn bia, đoạn đầu tán-dương công-đức Phật. Rồi chuyển sang khen ngợi công Lý Thường-Kiệt đối với chùa. Lời bia nói:

"Vì thế nên hễ có danh-sơn, thắng-cảnh, thì có chùa-chiền; nhưng nếu không có kẻ vương-công đại-nhân thì không dựng-nổi. Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn là do Thái-úy-lệnh-công sáng lập."

Đoạn sau nói sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt, và kể rõ việc xây chùa, như đã chép lại trên. Cuối cùng là bài minh tóm-tắt đại-ý bài văn bia. Lời minh sẽ phỏng-dịch ra sau:

" Tam-giới luân-hồi; Tứ-sinh lăn-lóc.
Lầm-lỡ đời mình; đảo-điên tâm-sắc.
Tham chơi, chuộng giận; Kéo dài ái-dục.
Há dễ yên đâu; Không thể đủ được.

Cao thay! Chân-như: Thể, lượng mông-mù!
Thần không lường nổi; Hóa rồi vẫn dư.
Mưa nhuần một trận, Ba cõi được nhờ.
Cờ Pháp dựng lên, Mối tà liền trừ.

Việt có Lý-công, Theo dấu người cổ.
Coi quận, dân yên; Đánh đâu được đó.
Tiếng động Chiêm-thành; Danh lừng Trung-thổ.
Dựng chùa chốn nầy. Qui sùng Phật-tổ.

Núi cao thay, hề! ngất từng không.
Hiền-tể coi, hề! đã mở công.
Điện tháp cao, hề! lớp chập-chồng.
Tượng vàng nghiêm, hề! vẻ tráng-hùng.

Điềm tốt nhiều, hề! chúc Thượng-hoàng.
Trị-vì lâu, hề! đời xương-long.

Biến-tích khắp, hề! đến hang cùng.
Bia đá bền, hề! với núi sông."

Chùa làm xong năm nào? Bài văn bia viết năm nào? Suy lời bia, thì biết rằng năm ấy Thường-Kiệt còn ở Thanh-hóa, vì trong bia không hề nói đến việc ông lại trở về triều. Nhưng bia, thì 21 năm sau khi ông mất, mới dựng lên. Niên-hiệu bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ bảy Bính-ngọ (1126).

Nay chùa Linh-xứng không còn nữa, tháp cũng không còn dấu-tích. Có lẽ chùa tháp đều làm bằng gạch, chắc nay nát hết rồi. Hay rằng hãy còn di-tích chôn lấp dưới đất. Phải bới tìm, may còn thấy chăng? May sao bia còn vẹn, nay để ở thềm đền thờ Lý Thường-Kiệt (XIII/7). Nhờ vậy đỡ được mưa nắng ăn mòn. Nhưng sát cạnh đền, về phía đông, và cao hơn đền một ít; còn có một cái miếu nhỏ, có lẽ nền chùa xưa ở đó.

*

Tuy chùa cũ không còn, nhưng tấm bia xưa còn đủ làm toại lòng Lý Thường-Kiệt muốn để người đời sau biết đến sự sáng-tạo của ông, theo như lời ông dặn sư Hải-chiếu.

Với ba tấm bia đã nói trên, ta biết rằng ông đã có công với Phật-giáo không phải ít.
Nhưng ông là một vũ-tướng. Trong khi đánh Chiêm, chống Tống, ông đã làm thiệt mạng biết bao sinh-linh. Kẻ mộ Phật, như vua Lý Thái-tông, lúc thấy quân ta vào kinh-đô Chiêm-thành, sát-hại nhân-dân, còn có lòng thương-xót, và đã hạ-lệnh "không ai được giết bậy người Chiêm-thành. Ai giết sẽ không tha tội" (TT). Còn Lý Thường-Kiệt, khi vào đánh Ung, đã để quân mình giết gần sáu vạn người, chất đầu thành đống, mà không có một lời ngăn. Hẳn ông không phải là một Phật-tử được gương đức Phật từ-bi theo giọi.

Ông giúp Phật-giáo, chẳng qua là theo phong-trào đương-thời mà thôi. Lại thêm thái-hậu và vua mộ Phật. Ông dựng chùa chỉ vì "vâng ý hai Thánh" mà thôi chăng?

Hoặc-giả, công-đức với Phật của ông, lúc về già, mới có. Nếu thật như vậy, thì biết đâu đó chẳng là vì lòng sám-hối tội hiếu-sát của ông đương lúc tráng-thời hay sao?

---o0o---

---o0o---

HẾT

[1] . Trích từ: "Lý Thường-Kiệt" của Hoàng Xuân-Hãn, nhà xuất-bản Sông-Nhị, Hà-nội, 1949.
BA : Bia chùa Báo Ân (Lý)
HN : Bia chùa Hương-nghiêm (Lý)
LX : Bia chùa Linh-xứng. Hải-chiếu đại-sư Pháp-Bảo (Lý)
TB Tục-tư-trị thông giám trường-biên. Lý Đào (Tống)
TUTA :Thiền-uyển tập-anh ngự-lục (Trần)
TT : Đại-việt sử-ký toàn-thư. Ngô Sĩ-Liên (Lê)
VSL : Việt-sử-lược (Trần)

[2] . Húy đời Trần. - Đời Trần, không những tên các vua, và cha mẹ vua đều phải kiêng mà thôi. Sau khi cướp ngôi Lý, Trần ban miếu-húy. Vì "Nguyên-tổ tên Lý cho nên đổi họ Lý ra họ Nguyễn, để tuyệt lòng mong nhà Lý của dân" (TT 1232). Ta thấy rằng trong sách, sử viết đời nhà Trần, như VSL, và TUTA, họ Lý đều bị đổi ra họ Nguyễn. Vả trong bia BA, chữ Lý cũng bị đời Trần đục xóa đi.

Ngô Sĩ-Liên còn cho ta biết rằng: "Vua Trần Minh-tông đối với họ-hàng rất hậu, mà đối với người họ thuộc bậc tôn-quí, thì lại càng tôn-kính. Phàm bầy tôi có ai trùng tên, thì bắt đổi đi. Ví như tên Độ thì đổi ra Sư-Mạnh, (chắc là Phạm Sư-Mạnh), vì kiêng tên Trần Thủ-Độ; Tung thì đổi ra Thúc-Cao vì kiêng tên hầu Hưng-Ninh. Vả mỗi khi nói chuyện, để tránh nói đến tên các bực chú, bác, cô, cậu, vua lại soạn tấm thiếp nhỏ kê những tiếng kiêng nói, để trao cho các con-cái và cung-nhân." (TT 1315)

Vì lẽ ấy, cho nên chữ Càn phải kiêng. Sách TT (1312 đời Trần Anh-tông) có chú-thích rằng: "Cửa Cần ở huyện Quình-lưu, thuộc Nghệ-an, vốn tên là cửa Càn, vì húy nên đổi." Cũng vì lẽ ấy mà điện Càn-nguyên, đời Trần đổi ra điện Triều-nguyên; núi Càn-ni đổi ra núi Ma-ni. Mà chính-âm của chữ ấy là Kiều, nay ta thường đọc Càn có lẽ cũng là tị-húy từ đời Trần.

Chữ Đạo chắc cũng vì tên của Trần Hưng-Đạo mà đổi. Không những Đạo-dung thành Pháp-dung, mà tên Lý Đạo-Thành trong VSL (1073), đã đổi ra Nguyễn Nhật-Thành. Có lẽ cũng vì kiêng húy, mà trong tên Tô Hiến-Thành, VSL (1139) đã đổi chữ Hiến ra chữ Linh, và hiệu Sùng-Tín của đại-sư Mãn-Giác đã bị TUTA (21b) đổi ra Hoài-Tín.

[3] . Tên Đàm mỗi nơi chép một khác. Mộ-chí và TT 1161 đều chép với chữ Đàm là nói chuyện; nhưng vào năm 1127, 1129, 1136, sách TT lại chép với chữ Đàm là sâu dài, tức là nửa bên phải chữ Đàm kia.

Sách TT có chép những chuyện sau này về Khánh-Đàm:

Năm 1127, vua Nhân-tông triệu thái-úy Lưu Khánh-Đàm để trao di-chiếu. Năm 1129, Thần-tông sai thái-úy Lưu Khánh-Đàm đi bắt hươu trắng ở rừng Giang-để. Năm 1135 ông chết. Nhưng đến năm 1161, TT lại chép thái-úy Lưu Khánh-Đàm chết một lần nữa. Có lẽ đó là em Lưu Khánh-Đàm, tức là thái-úy Lưu Ba.

[4] . Các tên đất này, nay không còn. Nhưng ta cũng biết được một vài điều. Phân-dịch có lẽ là phần đất huyện Quảng-xương, ở bờ nam sông Mã. Bia Báo ân cũng nói tới đất ấy (XV/1) - Tên núi Ma-la, về cuối đời Trần vẫn còn. Sách Lam-sơn thật-lục chép rằng Lê Lợi trốn quân Minh ở đó, gặp xác một người đàn bà mặc áo trắng.

[5] . TUTA chép rằng Khánh-hỉ mất ngày 27 tháng giêng, năm Đại-định thứ ba, Nhâm-tuất 1142, thọ 76 tuổi. Theo đó mà tính, thì ông sinh năm 1067, và ông mới có 10 tuổi, lúc Đạo-dung tới Thăng-long. Làm sao ông làm thầy cho Đạo-dung được? Sách TT lại có chép, vào năm 1135, việc hầu Khánh-hỉ mất. Chắc rằng nguyên là chữ tăng, mà TT chép lầm ra chữ hầu. Người chú-thích sách TUTA, in đời Vĩnh-thịnh, cũng nói rằng: theo Sử-ký thì tăng Khánh-hỉ mất năm 1135. Nếu theo thoại sau thì lúc bấy giờ Khánh-hỉ cũng chỉ mới 17 tuổi mà thôi. Tôi nghĩ rằng TUTA chép lầm năm mất và tuổi thọ. Có lẽ thọ 96 tuổi, vì chữ Cửu và Thất rất dễ lẫn. Với chữ Cửu, thì lúc sư Đạo-dung ra học với Khánh-hỉ, vị này đã 37 tuổi. Như thế mới hợp lý.

[6] . Phò-ký-lang là một chức quan có lẽ gần như phò-mã. - Thanh-hóa có họ Thiều lớn ở làng Doãn-xá, thuộc phủ Đông-sơn. Đời Trần, họ này có Thiều Thốn làm quan Lạng-giang phòng-ngữ-sứ. Đời Lê có Thiều Qu -Linh đậu hoàng-giáp khoa 1505. Trong vùng này, còn có vài làng tên Thiều-xá, nghĩa là làng họ Thiều.

[7] . Ở nước ta, lúc đổi tên một xứ nào, thường vẫn giữ lấy một phần tên cũ, để dễ nhớ và dễ nhận trong giao-thời. Tên đất thường gồm hai tiếng; lúc đổi thì

hoặc giữ tiếng trên, hoặc giữ tiếng dưới. Cho đến chữ bị đổi, trong tên mới, cũng thường được giữ lấy hoặc hình-dáng, hoặc nghĩa, mà nhiều khi được giữ cả hình, cả nghĩa. Ví dụ chữ Minh đổi ra chữ lãng. Hai chữ đều nghĩa là sáng và tự-dạng hơi giống nhau.

Sự đổi tên có nhiều cớ. Cớ thường là vì kiêng chữ húy của các đời vua; ví dụ đời Lê, đổi An-bang ra An-quảng, Thanh-đàm ra Thanh-trì; đời Nguyễn đổi Kim-hoa ra Kim-anh, Nam-chân ra Nam-trực Một cớ rất thường là để trừng-phạt hay khen-thưởng đất ấy. Ví-dụ làng Trung-lễ ở Hà-tĩnh đã bị đổi ra Qui-nhàn. Có lúc vì dân làng tự cho tên làng mình không hay, cho nên dân tự xin đổi. Như làng Bần-điền ở Nghệ-an đã đổi ra Phú-điền. Một cớ rất thường là vì phân-tách một đơn-vị to ra nhiều mảnh, rồi thay tên cũ bằng nhiều tên mới. Trong trường hợp chia đôi đất, người ta thường lấy chữ đầu nguyên-danh làm chữ đầu cho một tên mới, và chữ cuối nguyên-danh làm chữ cuối cho tên mới thứ hai. Lúc họp hai đơn-vị thì lấy chữ đầu của một tên và chữ cuối của tên kia mà chắp lại, ví dụ tổng-đốc Hà-Ninh là tổng-đốc Hà-nội, Bắc-ninh. Trong trường-hợp chia ra nhiều mảnh, thì người ta lấy một chữ làm gốc (ví dụ tên tục) có sẵn trong nguyên-danh, rồi thêm một chữ mới lên trên hay xuống dưới để làm chỉ-định-tự, để mà phân-biệt. Ví-dụ làng Sét thành Thịnh-liệt, Thanh-liệt, Tử-liệt; làng Mơ thành Bạch-mai, Hoàng-mai, Tương-mai, Mai-động.

[8] . Sách ANCL có chép rằng phủ Thanh-hóa có giáp Cổ-chiến. Theo bia BA, thì giáp ấy là đất Đông-sơn.

[9] . Cuối đời Trần, sử chép tên sông Lèn là Đại-lại, làng ở phía bắc sông là làng Đại-lại. Chắc đó là biến-danh của Đại-lý. Làng Đại-lại là quê của Hồ Quí-Ly. Năm 1398, Quí-Ly dựng cung Bảo-thanh ở dưới chân núi Đại-lại, để ép vua Trần Thuận-tông ở (TT). Sau khi Quí-Ly lên ngôi, thường hay về nghỉ mát ở đó. Dựng cung gọi là Ly-cung. Có bể tắm, xây đá, có trạm trổ rất đẹp. Bể tắm, thì lấy nước suối cho vào. Nay vết-tích bể tắm còn. Nếu bới đất tìm vùng này, ta sẽ biết rõ nhiều điều về đời Trần-mạt. Cũng ở đó, có chùa Kim-âu, dựng đời Trần, nay còn bệ đá điêu-khắc rất đẹp, và một pho tượng Phật cổ, có lẽ từ đời Trần. 3.

[10] . Mãn-giác là tên được vua ban cho, sau khi sư đã mất. Húy của sư là Trường. Lúc bé sư vào hầu Càn-đức. Thái-hậu rất yêu. Cho nên sau khi Càn-

đức lên ngôi, thái-hậu lại ban hiệu cho ông là Hoài-tín. Sau khi sư đi tu nổi tiếng, thái-hậu lại mời vào ở chùa Giáo-nguyên trong cung. Thái-hậu không gọi sư bằng tên, mà chỉ gọi là trưởng-lão. Theo những điều mà TUTA chép trên, thì đang lúc sinh-thời, Mãn-giác mang hiệu Hoài-tín trưởng lão. Hiệu ấy so với hiệu Sùng-tín trưởng-lão, chép trong bia LX, có khác chữ Hoài. Nhưng hai hiệu nghĩa như nhau. Ta có thể đoán rằng, hai trưởng-lão kia chỉ là một. Có lẽ, đời Trần có kiêng tiếng Sùng cho nên TUTA mới đổi ra Hoài như thế.

Xét tên, xét chức, xét địa-vị của Sùng-tín trưởng-lão và Hoài-tín trưởng-lão, ta có thể tin rằng hai người là một. Vậy, vị sư tới thăm Lý Thường-Kiệt, năm 1085, ở Thanh-hóa, chính là Mãn-giác đại-sư.

[11] . Theo Lê Tắc là người Thanh-hóa đời Trần, viết trong ANCL, thì Thanh-hóa có lèn Long-đại, mà cũng gọi là Bảo-đài. Cảnh lèn u-uất, đẹp, có động thờ Phật, ngoài có lầu gác trên sườn núi. Trước mặt có sông, sau có lối đi và ngòi nước. Rừng thông vài dặm, núi đá vạn trùng. Xưa truyền rằng trong hang có thứ dơi lớn. Cho nên tên tục là núi Hang-dơi.

Những sách, ANCL của Cao Hùng-Trưng, Việt-kiệu-thư, và Minh-chí chắc đều chép theo một gốc mà ra, gốc ấy là Lê Tắc. Nhưng vì sao lầm, in lầm, cho nên có khác nhau ít nhiều. Ngày nay còn có động Bạch-ác ở làng Trị-nội, huyện Nga-sơn, cũng có tên tục Hang-dơi. Nhưng tôi tưởng tên ấy, các hang thường có. Theo trên, núi Long-tị không phải ở đó.

Sách Minh-chí cũng có chép núi Long-đại vào hàng danh-sơn. Sách ĐNNTC XIV/31a nói rằng núi Long-đại là núi Hàm-rồng ngày nay, mà tên chữ là Long-hàm.

Xét hai tên Phấn-đại, Long-tị, ta có thể ngờ rằng cửa bể ấy và núi ấy cũng chẳng xa núi Long-đại đời Trần. Tôi tưởng rằng núi Long-tị là núi Long-hàm (Hàm-rồng), và cửa bể Phấn đại là cửa sông Mã. Núi Long-hàm hay Hàm-rồng là nhỏn cuối của một dãy núi, chạy dài trên hữu-ngạn sông Mã từ làng Dương-xá đến cầu Hàm-rồng, dài trên khoảng 5 cây-số. Núi là núi đất lẫn đá, nhưng nhỏn Hàm-rồng thì toàn đá. Trên cao có động, tên động là Long-quang. Động có hai cửa hai bên, hình như hai mắt rồng, mà thường gọi là Long-nhãn. Núi sát bờ sông, trên bờ có mỏm đá dô ra như hình mũi rồng, cho nên gọi là Long-tị. Gần mặt nước có hai lớp đá trồng nhau như hàm

rồng, đó là Long-hàm. Toàn hình, trông từ phương bắc, giống như đầu rồng đương uống nước. Bên kia sông có nhỏn đá tròn, người ta gọi là núi Hỏa-châu. Cảnh chung gọi là Long hí châu (rồng vờn hạt ngọc châu). Chắc rằng đời Lý, cửa sông Mã gần núi Long-tị hơn bây giờ. Vả bờ bể từ đó ra đến cửa Thần-phù mỗi năm bồi thêm không ít. Cửa Thần phù nay ở trong đất ngót 10 cây số, cửa Bạch-câu ở huyện Nga-sơn, xưa cũng gần núi Vân-hoàn, như thơ Phạm Sư-Mạnh, đề ở động năm 1372 còn chứng.

Núi này cũng đất đá lẫn nhau, trừ phần cuối về phía nam là toàn đá. - đó có động, có chùa. Trước cửa động có bia đời Trần. Trên bia có khắc thêm một bài thơ của Phạm Sư-Mạnh tả cảnh chung-quanh, thơ nói: Trèo lên động nhìn xuống thấy sóng nổi ngàn vạn dặm, giữa trời nổi nước, giữa nước nổi núi. Đó là tả cửa bể Bạch-câu.